ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 1

DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1668 /QĐ-UBND ngày 16 /12/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
A		**Cấp tỉnh (563 DVCTT)**		
	I	**Sở Khoa học và Công nghệ (41 DVCTT)**		
	a	***Lĩnh vực An toàn bức xạ hạt nhân***		
1.	1	2.002379.000.00.00.H43	Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế).	
2.	2	2.002380.000.00.00.H43	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	
3.	3	2.002381.000.00.00.H43	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	
4.	4	2.002382.000.00.00.H43	Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	
5.	5	2.002383.000.00.00.H43	Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	
6.	6	2.002384.000.00.00.H43	Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	
7.	7	2.002385.000.00.00.H43	Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	
	b	***Lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ***		
8.	8	1.001677.000.00.00.H43	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
9.	9	1.001693.000.00.00.H43	Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	
10.	10	1.001716.000.00.00.H43	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	
11.	11	1.001747.000.00.00.H43	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	
12.	12	1.001770.000.00.00.H43	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	
13.	13	1.001786.000.00.00.H43	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	
14.	14	1.008377.000.00.00.H43	Thủ tục xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ đối với cá nhân có thành tích vượt trội trong hoạt động khoa học và công nghệ (Cấp Tỉnh)	
15.	15	1.008379.000.00.00.H43	Thủ tục xét đặc cách bổ nhiệm vào chức danh khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không qua thi thăng hạng, không phụ thuộc năm công tác (Cấp Tỉnh)	
16.	16	1.011812.000.00.00.H43	(Cấp tỉnh) Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	
17.	17	1.011814.000.00.00.H43	(Cấp tỉnh) Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
18.	18	1.011815.000.00.00.H43	(Cấp tỉnh) Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến	
19.	19	1.011816.000.00.00.H43	(Cấp tỉnh) Thủ tục hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực	
20.	20	1.011818.000.00.00.H43	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
21.	21	1.011820.000.00.00.H43	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước (cấp tỉnh)	
22.	22	1.012353.000.00.00.H43	Thủ tục xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	
23.	23	2.001137.000.00.00.H43	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ.	
24.	24	2.001179.000.00.00.H43	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
25.	25	2.001525.000.00.00.H43	Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	
26.	26	2.002248.000.00.00.H43	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	
27.	27	2.002249.000.00.00.H43	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	
28.	28	2.002278.000.00.00.H43	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (cấp tỉnh)	
29.	29	2.002544.000.00.00.H43	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	
	d	***Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ***		
30.	30	1.011937.000.00.00.H43	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	
31.	31	1.011938.000.00.00.H43	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	
32.	32	1.011939.000.00.00.H43	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	
	e	***Lĩnh vực Tiêu chuẩn đo lường chất lượng***		
33.	33	1.000449.000.00.00.H43	Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng	
34.	34	1.001392.000.00.00.H43	Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu (cấp tỉnh)	
35.	35	2.000212.000.00.00.H43	Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
36.	36	2.001207.000.00.00.H43	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh	
37.	37	2.001209.000.00.00.H43	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận	
38.	38	2.001259.000.00.00.H43	Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	
39.	39	2.001269.000.00.00.H43	Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia	
40.	40	2.001277.000.00.00.H43	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	
41.	41	2.002253.000.00.00.H43	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân.	
	II	**Sở Xây dựng (22 DVCTT)**		
	a	***Lĩnh vực Quy hoạch Xây dựng, kiến trúc***		
42.	1	1.008991.000.00.00.H43	Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	
43.	2	1.008990.000.00.00.H43	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề	
44.	3	1.008989.000.00.00.H43	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân)	
45.	4	1.008891.000.00.00.H43	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	
	b	***Lĩnh vực Quy hoạch xây dựng***		

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
46.	5	1.008432.000.00.00.H43	Thủ tục hành chính "Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng" thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	
	c	***Lĩnh vực Nhà ở và công sở***		
47.	6	1.012896.000.00.00.H43	Thủ tục cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công	
48.	7	1.012891.000.00.00.H43	Thủ tục thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương	
	d	***Lĩnh vực thí nghiệm chuyên ngành***		
49.	8	1.011710.000.00.00.H43	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa chỉ, tên của tổ chức trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã được cấp)	
	e	***Lĩnh vực Hoạt động xây dựng***		
50.	9	1.009986.000.00.00.H43	Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	
51.	10	1.009985.000.00.00.H43	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (bị ghi sai thông tin)	
52.	11	1.009983.000.00.00.H43	Cấp điều chỉnh hạng chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	
53.	12	1.009984.000.00.00.H43	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (trường hợp chứng chỉ mất, hư hỏng)	
54.	13	1.009982.000.00.00.H43	Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng lần đầu hạng II, hạng III	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
55.	14	1.009928.000.00.00.H43	Cấp gia hạn chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng chứng chỉ hạng II, hạng III	
56.	15	1.009991.000.00.00.H43	Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	
57.	16	1.009936.000.00.00.H43	Cấp gia hạn chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng chứng chỉ hạng II, hạng III	
58.	17	1.009990.000.00.00.H43	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (bị ghi sai thông tin)	
59.	18	1.009989.000.00.00.H43	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do mất, hư hỏng)	
60.	19	1.009988.000.00.00.H43	Cấp chứng chỉ năng lực lần đầu hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	
61.	20	1.011976.000.00.00.H43	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	
62.	21	1.011977.000.00.00.H43	Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	
	f	***Lĩnh vực Vật liệu xây dựng***		
63.	22	1.006871.000.00.00.H43	Thủ tục công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	
	III	**Sở Giáo dục và Đào tạo (27 DVCTT)**		
	a	***Lĩnh vực giáo dục trung học***		
64.	1	2.002478.000.00.00.H43	Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông	
65.	2	1.001088.000.00.00.H43	Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học	
	b	***Lĩnh vực giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân***		
66.	3	1.000729.000.00.00.H43	Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên	
67.	4	1.005143.000.00.00.H43	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	
68.	5	1.001714.000.00.00.H43	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
69.	6	1.004435.000.00.00.H43	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh	
70.	7	1.004436.000.00.00.H43	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số	
71.	8	1.002982.000.00.00.H43	Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người	
72.	9	1.005144.000.00.00.H43	Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học	
73.	10	2.002593.000.00.00.H43	Đề nghị đánh giá, công nhận "Đơn vị học tập" cấp tỉnh	
	c	***Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác***		
74.	11	1.005053.000.00.00.H43	Thành lập, cho phép thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học	
75.	12	1.005043.000.00.00.H43	Sáp nhập, chia, tách trung tâm ngoại ngữ, tin học	
76.	13	1.001.000.00.00.H43	Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	
77.	14	1.005061.000.00.00.H43	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	
78.	15	2.001985.000.00.00.H43	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	
	d	***Lĩnh vực đào tạo với nước ngoài***		
79.	16	1.001492.000.00.00.H43	Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	
80.	17	1.001499.000.00.00.H43	Phê duyệt liên kết giáo dục	
81.	18	1.001497.000.00.00.H43	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
82.	19	1.001496.000.00.00.H43	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết	
83.	20	1.000939.000.00.00.H43	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	
84.	21	1.001493.000.00.00.H43	Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	
	e	***Lĩnh vực thi, tuyển sinh***		
85.	22	1.00509.000.00.00.H43	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	
86.	23	1.005098.000.00.00.H43	Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông	
87.	24	1.005095.000.00.00.H43	Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông	
88.	25	1.009394.000.00.00.H43	Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển	
	f	***Lĩnh vực hệ thống văn bằng, chứng chỉ***		
89.	26	1.005092.000.00.00.H43	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc	
90.	27	1.004889.000.00.00.H43	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam	
	IV	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (39 DVCTT)**		
	a	***Lĩnh vực Di sản văn hóa***		
91.	1	1.003838.000.00.00.H43	Thủ tục cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương (TTHC lên TT)	
	b	***Lĩnh vực Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm***		
92.	2	1.001833.000.00.00.H43	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (TTHC lên TT)	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
93.	3	1.001809.000.00.00.H43	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (TTHC lên TT)	
94.	4	1.001778.000.00.00.H43	Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ (TTHC lên TT)	
95.	5	1.001755.000.00.00.H43	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng (TTHC lên TT)	
96.	6	1.001738.000.00.00.H43	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (TTHC lên TT)	
97.	7	1.001704.000.00.00.H43	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (TTHC lên TT)	
98.	8	1.001671.000.00.00.H43	Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (TTHC lên TT)	
99.	9	1.001229.000.00.00.H43	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại (TTHC lên TT)	
100.	10	1.001211.000.00.00.H43	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại (TTHC lên TT)	
101.	11	1.001191.000.00.00.H43	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại (TTHC lên TT)	
102.	12	1.001182.000.00.00.H43	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại (TTHC lên TT)	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
103.	13	1.001147.000.00.00.H43	Thủ tục thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại (TTHC lên TT)	
	c	***Lĩnh vực Nghệ thuật biểu diễn***		
104.	14	1.009399.000.00.00.H43	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu (MP lên TT)	
105.	15	1.009403.000.00.00.H43	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu (TTHC lên TT)	
	d	***Lĩnh vực Văn hóa cơ sở***		
106.	16	1.003676.000.00.00.H43	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp tỉnh (TTHC lên TT)	
107.	17	1.003654.000.00.00.H43	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp tỉnh (MP lên TT)	
108.	18	1.004650.000.00.00.H43	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn (TT)	
109.	19	1.004645.000.00.00.H43	Thủ tục thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	
110.	20	1.004666.000.00.00.H43	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam (TTHC lên TT)	
	e	***Lĩnh vực Thư viện***		
111.	21	1.008899.000.00.00.H43	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	
112.	22	1.0089.000.00.00.H43	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	
	f	***Lĩnh vực Thể thao***		

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
113.	23	1.000983.000.00.00.H43	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	
114.	24	1.003441.000.00.00.H43	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	
115.	25	1.002022.000.00.00.H43	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức	
116.	26	1.002013.000.00.00.H43	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức	
117.	27	1.001782.000.00.00.H43	Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
	g	***Lĩnh vực Du lịch***		
118.	28	2.001628.000.00.00.H43	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	
119.	29	2.001616.000.00.00.H43	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	
120.	30	2.001622.000.00.00.H43	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	
121.	31	2.001611.000.00.00.H43	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	
122.	32	2.001589.000.00.00.H43	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
123.	33	1.003742.000.00.00.H43	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản	
124.	34	1.001837.000.00.00.H43	Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	
125.	35	1.00144.000.00.00.H43	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	
126.	36	1.004628.000.00.00.H43	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	
127.	37	1.004623.000.00.00.H43	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	
128.	38	1.001432.000.00.00.H43	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	
129.	39	1.004614.000.00.00.H43	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	
	V	**Sở Y tế (64 DVCTT)**		
	a	***Dược phẩm***		
130.	1	1.004616.000.00.00.H43	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược nhưng Chứng chỉ hành nghề dược bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật dược) theo hình thức xét hồ sơ	
131.	2	1.004604.000.00.00.H43	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược	
132.	3	1.004599.000.00.00.H43	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)	
133.	4	1.004596.000.00.00.H43	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
134.	5	1.004576.000.00.00.H43	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	
135.	6	1.004571.000.00.00.H43	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	
136.	7	1.004557.000.00.00.H43	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động	
137.	8	1.004532.000.00.00.H43	Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
138.	9	1.004529.000.00.00.H43	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
139.	10	1.004459.000.00.00.H43	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược	
140.	11	1.004449.000.00.00.H43	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnhđể điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt	
141.	12	1.004087.000.00.00.H43	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhânnhập cảnhgửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
142.	13	1.002934.000.00.00.H43	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm c và d Khoản 1 Điều 11 Thông tư 02/2018/TT -BYT	
143.	14	1.002235.000.00.00.H43	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 03/2018/TT -BYT	
144.	15	1.001893.000.00.00.H43	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kệ thuốc	
145.	16	1.003963.000.00.00.H43	Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc	
	b	***Lĩnh vực Mỹ phẩm***		
146.	17	1.002483.000.00.00.H43	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm	
147.	18	1.003073.000.00.00.H43	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	
148.	19	1.002600.000.00.00.H43	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước	
149.	20	1.009566.000.00.00.H43	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu	
	c	***Lĩnh vực An toàn thực phẩm và dinh dưỡng***		
150.	21	1.003108.000.00.00.H43	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	
151.	22	1.003332.000.00.00.H43	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
152.	23	1.003348.000.00.00.H43	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	
	d	***Lĩnh vực trang thiết bị và công trình y tế***		
153.	24	1.003039.000.00.00.H43	Công bố đủ điều kiện mua bán thiết bị y tế thuộc loại B, C, D	
154.	25	1.003006.000.00.00.H43	Công bố đủ điều kiện sản xuất thiết bị y tế	
155.	26	1.003029.000.00.00.H43	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với thiết bị y tế thuộc loại A, B	
	e	***Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh***		
156.	27	1.012256.000.00.00.H43	Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành	
157.	28	1.012257.000.00.00.H43	Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo	
158.	29	1.012258.000.00.00.H43	Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh	
159.	30	1.012260.000.00.00.H43	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa	
160.	31	1.012261.000.00.00.H43	Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa	
161.	32	1.012262.000.00.00.H43	Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	
162.	33	1.012271.000.00.00.H43	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
163.	34	1.012272.000.00.00.H43	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	
164.	35	1.012273.000.00.00.H43	Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	
165.	36	1.012275.000.00.00.H43	Đăng ký hành nghề	
166.	37	1.012276.000.00.00.H43	Thu hồi giấy phép hành nghề đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh	
167.	38	1.012281.000.00.00.H43	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS	
168.	39	1.012289.000.00.00.H43	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	
169.	40	1.012290.000.00.00.H43	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	
170.	41	1.012291.000.00.00.H43	Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
171.	42	1.012292.000.00.00.H43	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	
172.	43	1.012279.000.00.00.H43	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	
	f	***Lĩnh vực Dược***		
173.	44	1.003613.000.00.00.H43	Kê khai lại giá thuốc sản xuất trong nước	
	g	***Lĩnh vực y tế dự phòng***		
174.	45	1.003580.000.00.00.H43	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II	
175.	46	1.004488.000.00.00.H43	Công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện	
176.	47	1.006431.000.00.00.H43	Điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
177.	48	1.012096.000.00.00.H43	Thủ tục cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	
178.	49	1.012097.000.00.00.H43	Thủ tục cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	
179.	50	2.000655.000.00.00.H43	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	
180.	51	1.006422.000.00.00.H43	Cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV	
181.	52	1.006425.000.00.00.H43	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện khẳng định các trường hợp HIV dương tính	
182.	53	1.004477.000.00.00.H43	Công bố lại đối với cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện khi có thay đổi về tên, địa chỉ, về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân sự	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
183.	54	1.004471.000.00.00.H43	Công bố lại đối với cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng phương thức điện tử khi hồ sơ công bố hư hỏng hoặc bị mất	
184.	55	1.004461.000.00.00.H43	Công bố lại đối với cơ sở điều trị sau khi hết thời hạn bị tạm đình chỉ	
185.	56	1.003958.000.00.00.H43	Công bố điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động thuộc thẩm quyền Sở Y tế	
	h	***Lĩnh vực y dược cổ truyền***		
186.	57	1.012415.000.00.00.H43	Cấp giấy chứng nhận lương y cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	
187.	58	1.012416.000.00.00.H43	Cấp giấy chứng nhận lương y cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	
188.	59	1.001393.000.00.00.H43	Cấp lại giấy chứng nhận là lương y	
189.	60	1.012418.000.00.00.H43	Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	
190.	61	1.012419.000.00.00.H43	Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	
	i	***Lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu khoa học***		
191.	62	1.004539.000.00.00.H43	Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố	
	k	***Lĩnh vực Tổ chức - Cán bộ***		
192.	63	1.001523.000.00.00.H43	Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
193.	64	1.001514.000.00.00.H43	Thủ tục miễn nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh	
	VI	**Sở Giao thông vận tải (21 DVCTT)**		
	a	***Lĩnh vực Đường bộ***		
194.	1	1.010707.000.00.00.H43	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	
195.	2	2.002288.000.00.00.H43	Cấp phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải *(kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, xe trung chuyển, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng xe côngten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)*	
196.	3	2.002289.000.00.00.H43	Cấp lại phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải *(kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, xe trung chuyển, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng xe công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)*	
197.	4	1.000703.000.00.00.H43	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	
198.	5	2.002286.000.00.00.H43	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng	
199.	6	2.002287.000.00.00.H43	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	
200.	7	2.002285.000.00.00.H43	Đăng ký khai thác tuyến	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
201.	8	1.002286.000.00.00.H43	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia	
202.	9	1.002063.000.00.00.H43	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	
203.	10	1.001577.000.00.00.H43	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	
204.	11	1.002046.000.00.00.H43	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	
205.	12	2.000847.000.00.00.H43	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất	
206.	13	1.001919.000.00.00.H43	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng	
207.	14	1.001826.000.00.00.H43	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	
208.	15	1.002809.000.00.00.H43	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp	
209.	16	1.000028.000.00.00.H43	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ *(trừ các trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Cục Đường bộ Việt Nam và Khu Quản lý đường bộ*).	
210.	17	1.004993.000.00.00.H43	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe *(bị mất hoặc bị hỏng hoặc có sự thay đổi về nội dung)*	
211.	18	1.001751.000.00.00.H43	Cấp lại Giấy phép xe tập lái	
	b	***Lĩnh vực Hàng hải***		
212.	19	2.002624.000.00.00.H43	Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương	
213.	20	2.002625.000.00.00.H43	Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ	
214.	21	2.001802.000.00.00.H43	Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
	VII	**Sở Thông tin và truyền thông (37 DVCTT)**		
	a	***Lĩnh vực Bưu chính***		
215.	1	1.003659.000.00.00.H43	Cấp Giấy phép bưu chính	
216.	2	1.003687.000.00.00.H43	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính	
217.	3	1.003633.000.00.00.H43	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn	
218.	4	1.004379.000.00.00.H43	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	
219.	5	1.00447.000.00.00.H43	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	
220.	6	1.005442.000.00.00.H43	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	
221.	7	1.010902.000.00.00.H43	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động	
	b	***Lĩnh vực Báo chí***		
222.	8	1.003888.000.00.00.H43	Chấp thuận trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài	
223.	9	1.009374.000.00.00.H43	Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	
224.	10	1.009386.000.00.00.H43	Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	
225.	11	2.001171.000.00.00.H43	Cho phép họp báo (trong nước)	
226.	12	2.001173.000.00.00.H43	Cho phép họp báo (nước ngoài)	
	c	***Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành***		
227.	13	1.003868.000.00.00.H43	Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	
228.	14	2.001594.000.00.00.H43	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	
229.	15	2.001584.000.00.00.H43	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
230.	16	1.003729.000.00.00.H43	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	
231.	17	2.001564.000.00.00.H43	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài	
232.	18	2.00174.000.00.00.H43	Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in	
233.	19	2.001737.000.00.00.H43	Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in	
234.	20	1.004153.000.00.00.H43	Cấp giấy phép hoạt động in	
235.	21	2.001744.000.00.00.H43	Cấp lại giấy phép hoạt động in	
236.	22	1.003725.000.00.00.H43	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh	
237.	23	1.003483.000.00.00.H43	Cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm	
238.	24	1.003114.000.00.00.H43	Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	
239.	25	1.008201.000.00.00.H43	Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	
	d	***Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử***		
240.	26	2.001765.000.00.00.H43	Cấp giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	
241.	27	1.003384.000.00.00.H43	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	
242.	28	2.001098.000.00.00.H43	Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	
243.	29	1.005452.000.00.00.H43	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	
244.	30	2.001091.000.00.00.H43	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	
245.	31	2.001087.000.00.00.H43	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	
246.	32	2.001766.000.00.00.H43	Thông báo thay đổi chủ sở hữu, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức, doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
247.	33	2.001684.000.00.00.H43	Thông báo thay đổi địa chỉ trụ sở chính, văn phòng giao dịch, địa chỉ đặt hoặc cho thuê máy chủ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng	
248.	34	2.001681.000.00.00.H43	Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp trò chơi điện tử G1 trên mạng do chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng	
249.	35	1.000073.000.00.00.H43	Thông báo thay đổi phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng đã được phê duyệt	
250.	36	2.001666.000.00.00.H43	Thông báo thay đổi tên miền khi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên trang thông tin điện tử (trên Internet), kênh phân phối trò chơi (trên mạng viễn thông di động); thể loại trò chơi (G2, G3, G4); thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	
251.	37	1.000067.000.00.00.H43	Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G3 trên mạng	
	VIII	**Sở Nội vụ (76 DVCTT)**		
	a	***Lĩnh vực Tổ chức phi chính phủ***		
252.	1	1.012927.000.00.00.H43	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
253.	2	2.001481.000.00.00.H43	Thủ tục thành lập hội	
254.	3	1.00396.000.00.00.H43	Thủ tục phê duyệt điều lệ hội	
255.	4	2.001688.000.00.00.H43	Thủ tục chia, tách; sáp nhập, hợp nhất hội	
256.	5	2.001678.000.00.00.H43	Thủ tục đổi tên hội	
257.	6	1.003918.000.00.00.H43	Thủ tục hội tự giải thể	
258.	7	1.0039.000.00.00.H43	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	
259.	8	1.003858.000.00.00.H43	Thủ tục cho phép hội đặt văn phòng đại diện	
260.	9	1.003822.000.00.00.H43	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	
261.	10	2.00159.000.00.00.H43	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ	
262.	11	2.001567.000.00.00.H43	Thủ tục công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ	
263.	12	1.003621.000.00.00.H43	Thủ tục thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ	
264.	13	1.003916.000.00.00.H43	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	
265.	14	1.00395.000.00.00.H43	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn hoạt động	
266.	15	1.00392.000.00.00.H43	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ	
267.	16	1.003879.000.00.00.H43	Thủ tục đổi tên quỹ	
268.	17	1.003866.000.00.00.H43	Thủ tục tự giải thể quỹ	
	b	***Lĩnh vực Tổ chức-biên chế***		
	b1	***Lĩnh vực Tổ chức hành chính***		
269.	18	1.009331.000.00.00.H43	Thủ tục thẩm định thành lập tổ chức hành chính	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
270.	19	1.009332.000.00.00.H43	Thủ tục thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính	
271.	20	1.009333.000.00.00.H43	Thủ tục thẩm định giải thể tổ chức hành chính	
272.	21	1.009339.000.00.00.H43	Thủ tục thẩm định đề án vị trí việc làm	
273.	22	1.00934.000.00.00.H43	Thủ tục thẩm định điều chỉnh vị trí việc làm	
	b2	***Lĩnh vực Sự nghiệp công lập***		
274.	23	1.009339.000.00.00.H43	Thủ tục thẩm định đề án vị trí việc làm	
275.	24	1.00934.000.00.00.H43	Thủ tục thẩm định điều chỉnh vị trí việc làm	
276.	25	1.009354.000.00.00.H43	Thủ tục thẩm định số lượng người làm việc	
277.	26	1.009355.000.00.00.H43	Thủ tục thẩm định điều chỉnh số lượng người làm việc	
	c	***Lĩnh vực Tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập***		
278.	27	1.009319.000.00.00.H43	Thủ tục thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập	
279.	28	1.00932.000.00.00.H43	Thủ tục thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập	
280.	29	1.009321.000.00.00.H43	Thủ tục thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập	
	d	***Lĩnh vực Chính quyền địa phương***		
281.	30	1.012268.000.00.00.H43	Thủ tục phân loại đơn vị hành chính cấp xã	
282.	31	2.000465.000.00.00.H43	Thủ tục thành lập thôn mới, tổ dân phố mới	
	e	***Lĩnh vực Công tác thanh niên***		
283.	32	2.001717.000.00.00.H43	Thủ tục thành lập tổ chức thanh niên xung phong	
284.	33	1.003999.000.00.00.H43	Thủ tục giải thể tổ chức thanh niên xung phong	
285.	34	2.001683.000.00.00.H43	Thủ tục xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong	
	f	***Lĩnh vực Thi đua - Khen thưởng***		
286.	35	1.012398.000.00.00.H43	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh theo chuyên đề	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
287.	36	1.012401.000.00.00.H43	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh về thành tích đột xuất	
	g	***Lĩnh vực Tôn giáo Chính phủ (Tín ngưỡng, Tôn giáo)***		
288.	37	1.012672.000.00.00.H43	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
289.	38	1.012664.000.00.00.H43	Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
290.	39	1.012661.000.00.00.H43	Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
291.	40	1.012659.000.00.00.H43	Thủ tục đăng ký thuyên chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc người chưa được xóa án tích	
292.	41	1.012645.000.00.00.H43	Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
293.	42	1.012644.000.00.00.H43	Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc ở một tỉnh	
294.	43	1.012641.000.00.00.H43	Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
295.	44	1.012639.000.00.00.H43	Thủ tục đề nghị tự giải thể tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương	
296.	45	1.012637.000.00.00.H43	Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	
297.	46	1.012632.000.00.00.H43	Thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
298.	47	1.012629.000.00.00.H43	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
299.	48	1.012628.000.00.00.H43	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
300.	49	1.012616.000.00.00.H43	Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo	
301.	50	1.012607.000.00.00.H43	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	
302.	51	1.012606.000.00.00.H43	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	
303.	52	1.012605.000.00.00.H43	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	
304.	53	1.012642.000.00.00.H43	Thủ tục thông báo thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	
305.	54	1.012635.000.00.00.H43	Thủ tục thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	
306.	55	1.012631.000.00.00.H43	Thủ tục thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
307.	56	1.01263.000.00.00.H43	Thủ tục thông báo hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
308.	57	1.012626.000.00.00.H43	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
309.	58	1.012625.000.00.00.H43	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
310.	59	1.012624.000.00.00.H43	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
311.	60	1.012622.000.00.00.H43	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
312.	61	1.012621.000.00.00.H43	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
313.	62	1.01262.000.00.00.H43	Thủ tục thông báo thuyên chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành	
314.	63	1.012619.000.00.00.H43	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 và khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
315.	64	1.012617.000.00.00.H43	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
316.	65	1.012615.000.00.00.H43	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	
317.	66	1.012613.000.00.00.H43	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	
318.	67	1.012608.000.00.00.H43	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	
319.	68	1.012634.000.00.00.H43	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp để thực hiện hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo đối với trường hợp quyên góp không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 25 của Nghị định số 95/2023/NĐ-CP	
320.	69	1.012604.000.00.00.H43	Thủ tục thông báo về việc tiếp nhận tài trợ của tổ chức, cá nhân nước ngoài để hỗ trợ hoạt động đào tạo, bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở tôn giáo; tổ chức các nghi lễ tôn giáo hoặc cuộc lễ tôn giáo; xuất bản, nhập khẩu kinh sách, văn hóa phẩm tôn giáo, đồ dùng tôn giáo của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
321.	70	1.012658.000.00.00.H43	Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	
322.	71	1.012657.000.00.00.H43	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	
323.	72	1.012656.000.00.00.H43	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam trong địa bàn một tỉnh	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
324.	73	1.012653.000.00.00.H43	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam đến địa bàn tỉnh khác	
325.	74	1.012651.000.00.00.H43	Thủ tục thông báo thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	
326.	75	1.012648.000.00.00.H43	Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	
327.	76	1.012646.000.00.00.H43	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	
	IX	**Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (18 DVCTT)**		
	a	***Lĩnh vực An toàn, vệ sinh lao động***		
328.	1	2.0001345.000.00.00.H43	Khai báo với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	
	b	***Lĩnh vực Lao động***		
329.	2	2.001955.000.00.00.H43	Thủ tục Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	
330.	3	1.000479.000.00.00.H43	Thủ tục Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	
	c	***Lĩnh vực Việc làm***		
331.	4	2.000205.000.00.00.H43	Thủ tục Cấp Giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	
332.	5	2.000192.000.00.00.H43	Thủ tục Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	
333.	6	1.000459.000.00.00.H43	Thủ tục Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động	
334.	7	1.000105.000.00.00.H43	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
335.	8	2.000219.000.00.00.H43	Thủ tục đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài.	
336.	9	1.009811.000.00.00.H43	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	
	d	***Lĩnh vực Tiền lương***		
337.	10	1.004949.000.00.00.H43	Thủ tục phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện, quỹ tiền thưởng đối với viên chức quản lý Công ty TNHH một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh làm chủ sở hữu	
	e	***Lĩnh vực quản lý lao động ngoài nước***		
338.	11	2.002028.000.00.00.H43	Thủ tục Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	
	f	***Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp***		
339.	12	1.000031.000.00.00.H43	Thủ tục đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
340.	13	2.000189.000.00.00.H43	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	
341.	14	1.000389.000.00.00.H43	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	
342.	15	1.010595.000.00.00.H43	Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thục.	
	g	**Lĩnh vực Trẻ em**		

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
343.	16	1.0049465.000.00.00.H43	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	
344.	17	1.0049445.000.00.00.H43	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	
345.	18	1.0120915.000.00.00.H43	Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc	
	X	**Sở Công Thương (27 DVCTT)**		
	a	***Lĩnh vực kinh doanh khí***		
346.	1	2.000078.000.00.00.H43	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	
	b	***Lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất nổ***		
347.	2	2.001433.000.00.00.H43	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	
348.	3	1.003401.000.00.00.H43	Thu hồi giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	
	c	***Lĩnh vực điện***		
349.	4	2.001561.000.00.00.H43	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	
350.	5	2.001632.000.00.00.H43	Thủ tục Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	
	d	***Lĩnh vực xúc tiến thương mại***		
351.	6	2.000004.000.00.00.H43	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
352.	7	2.000002.000.00.00.H43	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
353.	8	2.000033.000.00.00.H43	Thông báo hoạt động khuyến mại	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
354.	9	2.001474.000.00.00.H43	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	
355.	10	2.000131.000.00.00.H43	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	
356.	11	2.000001.000.00.00.H43	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	
	e	***Lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước***		
357.	12	2.000197.000.00.00.H43	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	
358.	13	2.000204.000.00.00.H43	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	
359.	14	2.000176.000.00.00.H43	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	
360.	15	2.001619.000.00.00.H43	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
361.	16	2.000666.000.00.00.H43	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	
362.	17	2.000669.000.00.00.H43	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	
363.	18	1.010696.000.00.00.H43	Cấp giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ	
364.	19	1.001005.000.00.00.H43	Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	
365.	20	1.006435.000.00.00.H43	Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu kê khai giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	
	f	***Lĩnh vực quản lý cạnh tranh***		
366.	21	2.000309.000.00.00.H43	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	
367.	22	2.000631.000.00.00.H43	Thủ tục Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	
368.	23	2.000619.000.00.00.H43	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
369.	24	2.000609.000.00.00.H43	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	
370.	25	2.000191.000.00.00.H43	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	
	g	***Lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ***		
371.	26	1.012471.000.00.00.H43	Xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ tại Hội đồng cấp tỉnh	
372.	27	2.000390.000.00.00.H43	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	
	XI	**Sở Kế hoạch và Đầu tư (49 DVCTT)**		
	a	***Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của Doanh nghiệp***		
373.	1	2.001610.000.00.00.H43	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	
374.	2	2.001583.000.00.00.H43	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	
375.	3	2.001199.000.00.00.H43	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	
376.	4	2.002043.000.00.00.H43	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	
377.	5	2.002042.000.00.00.H43	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	
378.	6	2.002041.000.00.00.H43	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
379.	7	1.005169.000.00.00.H43	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
380.	8	2.002011.000.00.00.H43	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh	
381.	9	2.002010.000.00.00.H43	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	
382.	10	2.002008.000.00.00.H43	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
383.	11	2.002009.000.00.00.H43	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
384.	12	2.002000.000.00.00.H43	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	
385.	13	2.001996.000.00.00.H43	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
386.	14	2.001993.000.00.00.H43	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	
387.	15	2.002044.000.00.00.H43	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết	
388.	16	2.001992.000.00.00.H43	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết	
389.	17	2.001954.000.00.00.H43	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)	
390.	18	2.002069.000.00.00.H43	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
391.	19	2.002031.000.00.00.H43	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
392.	20	2.002075.000.00.00.H43	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh thay thế nội dung đăng ký hoạt động trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính	
393.	21	1.010026.000.00.00.H43	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền	
394.	22	2.002085.000.00.00.H43	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty	
395.	23	2.002083.000.00.00.H43	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	
396.	24	2.002059.000.00.00.H43	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	
397.	25	2.002060.000.00.00.H43	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	
398.	26	2.002057.000.00.00.H43	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	
399.	27	2.002034.000.00.00.H43	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
400.	28	2.002032.000.00.00.H43	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	
401.	29	2.002033.000.00.00.H43	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	
402.	30	1.010027.000.00.00.H43	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	
403.	31	2.002018.000.00.00.H43	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	
404.	32	2.002023.000.00.00.H43	Giải thể doanh nghiệp	
405.	33	2.002022.000.00.00.H43	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	
406.	34	2.002020.000.00.00.H43	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	
407.	35	2.000416.000.00.00.H43	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	
408.	36	1.010010.000.00.00.H43	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	
409.	37	1.010023.000.00.00.H43	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	
410.	38	2.002070.000.00.00.H43	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
411.	39	2.002072.000.00.00.H43	Thông báo lập địa điểm kinh doanh	
412.	40	2.002045.000.00.00.H43	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
413.	41	1.005176.000.00.00.H43	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính	
414.	42	2.002015.000.00.00.H43	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	
415.	43	2.000368.000.00.00.H43	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	
416.	44	2.002017.000.00.00.H43	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	
417.	45	2.002029.000.00.00.H43	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)	
418.	46	2.000375.000.00.00.H43	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	
419.	47	1.010029.000.00.00.H43	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
420.	48	1.010030.000.00.00.H43	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và có thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	
421.	49	1.010031.000.00.00.H43	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán	
	b	**Lĩnh vực Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ**		
422.	1	2.000024.000.00.00.H43	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	
423.	2	1.000016.000.00.00.H43	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	
424.	3	2.000005.000.00.00.H43	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	
425.	4	2.002005.000.00.00.H43	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	
426.	5	2.002004.000.00.00.H43	Thông báo chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư	
427.	6	2.002418.000.00.00.H43	Hỗ trợ tư vấn, công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị	
	c	**Lĩnh vực Chuyển đổi công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo luật doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tổ chức và hoạt động theo quy định tại luật doanh nghiệp**		
428.	1	2.002665.000.00.00.H43	Chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.	
429.	2	2.002666.000.00.00.H43	Chuyển đổi công ty con chưa chuyển đổi thành công ty TNHH MTV.	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
430.	3	2.002667.000.00.00.H43	Đăng ký lại chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của công ty nhà nước và công ty con chưa chuyển đổi.	
	d	**Lĩnh vực đầu tư tại việt nam**		
431.	1	1.009664.000.00.00.H43	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	
432.	2	1.009665.000.00.00.H43	Cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	
433.	3	1.009671.000.00.00.H43	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	
	e	**Lĩnh vực đấu thầu**		
434.	1	1.012507.000.00.00.H43	Cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu.	
435.	2	1.012508.000.00.00.H43	Cấp lại chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu.	
436.	3	1.012509.000.00.00.H43	Gia hạn chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu.	
437.	4	1.012510.000.00.00.H43	Thu hồi chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu.	
	XII	**Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (54 DVCTT)**		
	a	***Lĩnh vực Chăn nuôi***		
438.	1	1.008129.000.00.00.H43	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	
439.	2	1.008127.000.00.00.H43	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	
440.	3	1.012832.000.00.00.H43	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
441.	4	1.012833.000.00.00.H43	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	
442.	5	1.012834.000.00.00.H43	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	
	b	***Lĩnh vực Khoa học công nghệ và môi trường***		
443.	6	1.009478.000.00.00.H43	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	
	c	***Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và PTNT***		
444.	7	1.003524.000.00.00.H43	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	
	d	***Lĩnh vực Nông nghiệp (Khuyến nông)***		
445.	8	1.003618.000.00.00.H43	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	
446.	9	1.003388.000.00.00.H43	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	
447.	10	1.003371.000.00.00.H43	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	
	e	***Lĩnh vực QLCL Nông Lâm sản và Thủy sản***		
448.	11	2.001838.000.00.00.H43	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	
	f	***Lĩnh vực Thú y***		
449.	12	1.004839.000.00.00.H43	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	
450.	13	1.004022.000.00.00.H43	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	
451.	14	1.011479.000.00.00.H43	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	
452.	15	1.011477.000.00.00.H43	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
453.	16	2.001064.000.00.00.H43	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật, tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y, khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật, buôn bán thuốc thú y)	
	g	***Lĩnh vực Thủy lợi***		
454.	17	1.003867.000.00.00.H43	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý.	
455.	18	2.001804.000.00.00.H43	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý.	
456.	19	1.004427.000.00.00.H43	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp tỉnh	
457.	20	2.001796.000.00.00.H43	Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	
458.	21	2.001426.000.00.00.H43	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	
459.	22	1.003232.000.00.00.H43	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
460.	23	1.003221.000.00.00.H43	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	
461.	24	1.003203.000.00.00.H43	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	
462.	25	1.003188.000.00.00.H43	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	
463.	26	2.001795.000.00.00.H43	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
464.	27	2.001793.000.00.00.H43	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi của UBND tỉnh	
465.	28	1.004385.000.00.00.H43	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
466.	29	2.001791.000.00.00.H43	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
467.	30	2.001401.000.00.00.H43	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
468.	31	1.003880.000.00.00.H43	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
469.	32	1.003870.000.00.00.H43	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi: Nuôi trồng thủy sản; nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
470.	33	1.003211.000.00.00.H43	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạn du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	
471.	34	1.003921.000.00.00.H43	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
472.	35	1.003893.000.00.00.H43	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
	h	***Lĩnh vực Thủy sản***		
473.	36	1.004692.000.00.00.H43	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	
474.	37	1.004684.000.00.00.H43	Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý)	
475.	38	1.004344.000.00.00.H43	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	
476.	39	1.003586.000.00.00.H43	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	
477.	40	1.003681.000.00.00.H43	Xóa đăng ký tàu cá	
478.	41	1.00365.000.00.00.H43	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	
479.	42	1.003634.000.00.00.H43	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	
480.	43	1.004359.000.00.00.H43	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	
	i	***Lĩnh vực Trồng trọt***		

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
481.	44	1.012075.000.00.00.H43	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	
482.	45	1.012074.000.00.00.H43	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	
483.	46	1.012004.000.00.00.H43	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	
484.	47	1.012003.000.00.00.H43	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	
485.	48	1.012002.000.00.00.H43	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	
486.	49	1.012001.000.00.00.H43	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	
487.	50	1.012000.000.00.00.H43	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	
488.	51	1.011999.000.00.00.H43	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	
	k	***Lĩnh vực Lâm nghiệp***		
489.	52	1.007918.000.00.00.H43	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)	
	l	***Lĩnh vực Bảo vệ thực vật***		
490.	53	1.004493.000.00.00.H43	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	
491.	54	1.007933.000.00.00.H43	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	
	XIII	**Sở Tư Pháp (33 DVCTT)**		
	a	***Lĩnh vực Đấu giá tài sản***		
492.	1	2.002139.000.00.00.H43	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá tài sản	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
493.	2	2.001333.000.00.00.H43	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	
494.	3	2.001258.000.00.00.H43	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	
	b	***Lĩnh vực Công chứng***		
495.	4	1.001071.000.00.00.H43	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	
496.	5	1.001721.000.00.00.H43	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	
497.	6	2.000789.000.00.00.H43	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	
498.	7	1.001756.000.00.00.H43	Đăng ký hành nghề và cấp thẻ công chứng viên	
499.	8	1.001799.000.00.00.H43	Cấp lại Thẻ công chứng viên	
500.	9	2.002387.000.00.00.H43	Xóa đăng ký hành nghề và thu hồi Thẻ công chứng viên trường hợp công chứng viên không còn hành nghề tại tổ chức hành nghề công chứng	
501.	10	1.001446.000.00.00.H43	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	
502.	11	1.001125.000.00.00.H43	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
503.	12	1.001438.000.00.00.H43	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	
504.	13	1.012019.000.00.00.H43	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng	
	c	***Lĩnh vực Giám định tư pháp***		
505.	14	1.009832.000.00.00.H43	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp	
506.	15	2.000581.000.00.00.H43	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp	
507.	16	1.001162.000.00.00.H43	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
	d	***Lĩnh vực Luật sư***		
508.	17	1.002153.000.00.00.H43	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	
509.	18	1.002032.000.00.00.H43	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	
510.	19	1.002079.000.00.00.H43	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	
	e	***Lĩnh vực Lý lịch tư pháp***		
511.	20	2.000488.000.00.00.H43	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp số 1 và số 2	
512.	21	2.001417.000.00.00.H43	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú ở Việt Nam)	
513.	22	2.000505.000.00.00.H43	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)	
	f	***Lĩnh vực Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản***		
514.	23	1.002626.000.00.00.H43	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	
515.	24	1.001633.000.00.00.H43	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	
516.	25	1.001842.000.00.00.H43	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	
517.	26	1.008727.000.00.00.H43	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	
518.	27	1.001600.000.00.00.H43	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	
	g	***Lĩnh vực Hòa giải thương mại***		
519.	28	1.009284.000.00.00.H43	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc (cấp tỉnh)	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
	h	***Lĩnh vực Hộ Tịch***		
520.	29	2.000635.000.00.00.H43	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	
521.	30	2.002516.000.00.00.H43	Xác nhận thông tin hộ tịch	
	i	***Lĩnh vực Thừa phát lại***		
522.	31	1.008925.000.00.00.H43	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	
523.	32	1.008926.000.00.00.H43	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	
	k	***Lĩnh vực Tư vấn pháp luật***		
524.	33	1.000404.000.00.00.H43	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	
	XIV	**Sở Tài nguyên và Môi trường (19 DVCTT)**		
	a	***Lĩnh vực tài nguyên nước***		
525.	1	1.012500.000.00.00.H43	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	
526.	2	1.012501.000.00.00.H43	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ.	
527.	3	1.012503.000.00.00.H43	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất.	
528.	4	1.012504.000.00.00.H43	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất.	
529.	5	1.012505.000.00.00.H43	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền.	
530.	6	1.004253.000.00.00.H43	Cấp lại Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ.	
531.	7	1.011518.000.00.00.H43	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước.	
532.	8	1.009669.000.00.00.H43	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
533.	9	2.001770.000.00.00.H43	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành	
534.	10	1.004283.000.00.00.H43	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	
535.	11	1.011518.000.00.00.H43	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước mặt	
536.	12	1.000824.000.00.00.H43	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	
	b	***Lĩnh vực đất đai***		
537.	13	1.012789.000.00.00.H43	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai.	
538.	14	1.012756.000.00.00.H43	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	
539.	15	1.012786.000.00.00.H43	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	
540.	16	1.012765.000.00.00.H43	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	
	c	***Lĩnh vực Biển***		
541.	17	1.005181.000.00.00.H43	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử. (Cấp tỉnh)	
	d	***Lĩnh vực môi trường***		
542.	18	1.010728.000.00.00.H43	Cấp đổi giấy phép môi trường	
543.	19	1.010729.000.00.00.H43	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	
	XV	**Ban Quản lý các khu công nghiệp (20 DVCTT)**		

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
	a	***Lĩnh vực đầu tư***		
544.	1	1.009748.000.00.00.H43	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư	
545.	2	1.009756.000.00.00.H43	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	
546.	3	1.009759.000.00.00.H43	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư	
547.	4	1.009760.000.00.00.H43	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư	
548.	5	1.009762.000.00.00.H43	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư	
549.	6	1.009768.000.00.00.H43	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư	
550.	7	1.009769.000.00.00.H43	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	
551.	8	1.009770.000.00.00.H43	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư	
552.	9	1.009771.000.00.00.H43	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án	
553.	10	1.009772.000.00.00.H43	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	
554.	11	1.009774.000.00.00.H43	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
555.	12	1.009776.000.00.00.H43	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	
556.	13	1.009777.000.00.00.H43	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	
557.	14	1.009763.000.00.00.H43	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư	
558.	15	1.009764.000.00.00.H43	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư	
559.	16	1.009765.000.00.00.H43	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế	
560.	17	1.009766.000.00.00.H43	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp	
561.	18	1.009767.000.00.00.H43	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh	
562.	19	1.009775.000.00.00.H43	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	
	b	***Lĩnh vực lao động***		
563.	20	2.001955.000.00.00.H43	Đăng ký nội quy lao động	
	B	**Cấp huyện (95 DVCTT)**		
	I	**Lĩnh vực Quy hoạch xây dựng**		
1.	1	1.008455.000.00.00.H43	Thủ tục hành chính "Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng" thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	
	II	**Lĩnh vực giáo dục mầm non**		

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
2.	1	1.004494.000.00.00.H43	Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thục	
	III	**Lĩnh vực giáo dục tiểu học**		
3.	1	1.005099.000.00.00.H43	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	
	IV	**Lĩnh vực giáo dục trung học**		
4.	1	3.000182.000.00.00.H43	Tuyển sinh trung học cơ sở	
5.	2	2.001904.000.00.00.H43	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	
6.	3	1.005108.000.00.00.H43	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	
7.	4	2.002481.000.00.00.H43	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở	
8.	5	2.002482.000.00.00.H43	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	
	V	**Lĩnh vực giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân**		
9.	1	1.004438.000.00.00.H43	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cở sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	
10.	2	1.003702.000.00.00.H43	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	
11.	3	1.001622.000.00.00.H43	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	
12.	4	1.008950.000.00.00.H43	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	
13.	5	1.008951.000.00.00.H43	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	
14.	6	2.002594.000.00.00.H43	Đề nghị đánh giá, công nhận "Đơn vị học tập" cấp huyện	
	VI	**Lĩnh vực Văn hóa cơ sở**		

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
15.	1	1.003645.000.00.00.H43	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện	
16.	2	1.003635.000.00.00.H43	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp huyện	
	VII	**Lĩnh vực thư viện**		
17.	1	1.008899.000.00.00.H43	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	
18.	2	1.008898.000.00.00.H43	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	
	VIII	**Lĩnh vực Đường thủy nội địa**		
19.	1	1.009455.000.00.00.H43	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	
20.	2	1.009453.000.00.00.H43	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	
21.	3	1.009454.000.00.00.H43	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	
22.	4	1.009452.000.00.00.H43	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	
23.	5	1.003658. 000.00.00.H43	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	
24.	6	2.001218.000.00.00.H43	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
25.	7	2.001217.000.00.00.H43	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	
	IX	**Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử**		
26.	1	2.001885.000.00.00.H4	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	
27.	2	2.001884.000.00.00.H4	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	
28.	3	2.00188.000.00.00.H4	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	
29.	4	2.001786.000.00.00.H4	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	
	X	**Lĩnh vực Tổ chức-biên chế**		
	a	**Lĩnh vực Tổ chức hành chính**		
30.	1	1.009334.000.00.00.H4	Thủ tục thẩm định thành lập tổ chức hành chính	
31.	2	1.009335.000.00.00.H4	Thủ tục thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính	
32.	3	1.009336.000.00.00.H4	Thủ tục thẩm định giải thể tổ chức hành chính	
	b	**Lĩnh vực đơn vị sự nghiệp công lập**		
33.	1	1.009322.000.00.00.H4	Thủ tục thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập	
34.	2	1.009323.000.00.00.H4	Thủ tục thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập	
35.	3	1.009324.000.00.00.H4	Thủ tục thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập	
	XI	**Lĩnh vực Thi đua-Khen thưởng**		
36.	1	1.012381.000.00.00.H4	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện cho cá nhân, tập thể theo công trạng	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
37.	2	1.012383.000.00.00.H4	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến	
38.	3	1.012385.000.00.00.H4	Thủ tục tặng danh hiệu "Chiến sĩ thi đua cơ sở"	
39.	4	1.012386.000.00.00.H4	Thủ tục tặng danh hiệu "Lao động tiên tiến"	
40.	5	1.012387.000.00.00.H4	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo chuyên đề	
41.	6	1.012389.000.00.00.H4	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đột xuất	
	XII	**Lĩnh vực Tôn giáo Chính phủ (tín ngưỡng, tôn giáo)**		
42.	1	1.012603.000.00.00.H4	Thủ tục thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
43.	2	1.012602.000.00.00.H4	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	
44.	3	1.012601.000.00.00.H4	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	
45.	4	1.0126.000.00.00.H4	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện	
46.	5	1.012593.000.00.00.H4	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	
	XIII	**Lĩnh vực Người có công**		
47.	1	1.010832.000.00.00.H4	Thăm viếng mộ liệt sĩ	
	XIV	**Lĩnh vực Bảo trợ xã hội**		
48.	1	1.001731.000.00.00.H43	Thủ tục Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
49.	2	1.001758.000.00.00.H43	Thủ tục chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	
50.	3	1.001739.000.00.00.H43	Thủ tục Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	
51.	4	2.000777.000.00.00.H43	Thủ tục Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc	
52.	5	1.001753.000.00.00.H43	Thủ tục Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
53.	6	1.001776.000.00.00.H43	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	
54.	7	2.000744.000.00.00.H43	Thủ tục Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	
	XV	**Lĩnh vực kinh doanh rượu**		
55.	1	2.000615.000.00.00.H43	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán lẻ rượu	
	VVI	**Lĩnh vực kinh doanh thuốc lá**		
56.	1	2.000162.000.00.00.H43	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	
	XVII	**Lĩnh vực kinh doanh khí**		
57.	1	2.001261.000.00.00.H43	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	
	XVIII	**Lĩnh vực Nông nghiệp (Khuyến nông)**		
58.	1	1.003605.000.00.00.H43	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp huyện)	
	XIX	**Lĩnh vực Hộ tịch**		

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
59.	1	2.002189.000.00.00.H43	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	
60.	2	2.000554.000.00.00.H43	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	
61.	3	2.000635.000.00.00.H43	Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch	
	XX	**Lĩnh vực Công tác dân tộc**		
62.	1	1.012222.000.00.00.H43	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	
63.	2	1.012223.000.00.00.H43	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	
	XXI	**Lĩnh vực đất đai**		
64.	1	1.012789.000.00.00.H43	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai.	
	XXII	**Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh**		
65.	1	1.001612.000.00.00.H43	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	
66.	2	2.000575.000.00.00.H43	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	
67.	3	2.000720.000.00.00.H43	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	
68.	4	1.001570.000.00.00.H43	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	
69.	5	1.001266.000.00.00.H43	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	
	XXIII	**Thành lập và hoạt động tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã**		
70.	1	2.002635.000.00.00.H43	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	
71.	2	2.002636.000.00.00.H43	Đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
			nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	
72.	3	2.002637.000.00.00.H43	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	
73.	4	2.002638.000.00.00.H43	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	
74.	5	2.002639.000.00.00.H43	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	
75.	6	2.002640.000.00.00.H43	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	
76.	7	2.002641.000.00.00.H43	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác	
77.	8	2.002642.000.00.00.H43	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	
78.	9	2.002643.000.00.00.H43	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
79.	10	2.002644.000.00.00.H43	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	
80.	11	2.002645.000.00.00.H43	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
81.	12	2.002646.000.00.00.H43	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	
82.	13	2.002648.000.00.00.H43	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
83.	14	2.002649.000.00.00.H43	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
84.	15	2.002650.000.00.00.H43	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
85.	16	1.005280.000.00.00.H43	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
86.	17	2.002123.000.00.00.H43	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh	
87.	18	1.005277.000.00.00.H43	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	
88.	19	1.004901.000.00.00.H43	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
89.	20	1.004979.000.00.00.H43	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	
90.	21	2.001958.000.00.00.H43	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
91.	22	1.005378.000.00.00.H43	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
92.	23	1.005377.000.00.00.H43	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	
93.	24	2.001973.000.00.00.H43	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
94.	25	1.004982.000.00.00.H43	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
95.	26	1.005010.000.00.00.H43	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
	C	**Cấp Xã (33 DVCTT)**		
	I	**Lĩnh vực Thi đua-Khen thưởng**		
1.	1	1.012374.000.00.00.H43	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo chuyên đề	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
2.	2	1.012376.000.00.00.H43	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đột xuất	
	II	**Lĩnh vực Tôn giáo Chính phủ (tín ngưỡng, tôn giáo)**		
3.	3	1.012592.000.00.00.H43	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng	
4.	4	1.012591.000.00.00.H43	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	
5.	5	1.01259.000.00.00.H43	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	
6.	6	1.012588.000.00.00.H43	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	
7.	7	1.012586.000.00.00.H43	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	
8.	8	1.012585.000.00.00.H43	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	
9.	9	1.012584.000.00.00.H43	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	
10.	10	1.012582.000.00.00.H43	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	
11.	11	1.01258.000.00.00.H43	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	
12.	12	1.012579.000.00.00.H43	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	
	III	**Lĩnh vực Bảo trợ xã hội**		
13.	13	2.000744.000.00.00.H43	Thủ tục trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	
14.	14	1.001699.000.00.00.H43	Thủ tục xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp giấy xác nhận khuyết tật	
15.	15	2.000751.000.00.00.H43	Thủ tục trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	
16.	16	1.001653.000.00.00.H43	Thủ tục đổi, cấp lại giấy xác nhận khuyết tật	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
17.	17	1.001305.000.00.00.H43	Thủ tục đưa đối tượng ra khỏi cơ sở trợ giúp trẻ em	
	IV	**Lĩnh vực Trẻ em**		
18.	18	1.004946.000.00.00.H43	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	
19.	19	1.004944.000.00.00.H43	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	
20.	20	1.012091.000.00.00.H43	Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc	
21.	21	2.001947.000.00.00.H43	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	
22.	22	1.004941.000.00.00.H43	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	
23.	23	2.001944.000.00.00.H43	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	
24.	24	2.001942.000.00.00.H43	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	
	V	**Lĩnh vực Người có Công**		
25.	25	1.010833.000.00.00.H43	Thủ tục cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	
	VI	**Lĩnh vực Khoa học công nghệ và môi trường**		
26.	26	1.008838.000.00.00.H43	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	
	VII	**Lĩnh vực Khuyến nông**		
27.	27	1.003596.000.00.00.H43	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	
	VIII	**Lĩnh vực Đê điều, phòng chống thiên tai**		
28.	28	1.010091.000.00.00.H43	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	

TT		Mã Quốc gia	Tên dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
29.	29	1.010092.000.00.00.H43	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	
	IX	**Lĩnh vực Trồng trọt**		
30.	30	1.008004.000.00.00.H43	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	
	X	**Lĩnh vực Nuôi con nuôi**		
31.	31	2.001255.000.00.00.H43	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	
	XI	**Lĩnh vực Chứng thực**		
32.	32	2.000908.000.00.00.H43	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	
	XII	**Lĩnh vực Hộ tịch**		
33.	33	2.000635.000.00.00.H43	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	

(Danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình: gồm 644 DVCTT toàn trình, trong đó cấp tỉnh: 563 DVCTT, cấp huyện: 95 DVCTT và cấp xã: 33 DVCTT).